

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

Bùi Anh Tú¹, Phạm Hùng², Lê Ngọc Hương³

TÓM TẮT

Nam Định là một tỉnh trọng điểm sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng, trong nhiều năm qua Nam Định đã thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp sửa chữa nhiều công trình thủy lợi, hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý thủy lợi cơ sở. Tuy nhiên tình trạng một số công trình xuống cấp, nguồn kinh phí cấp cho các công ty thủy nông không đáp ứng đủ các nhu cầu hoạt động sản xuất, tình trạng vi phạm hành lang an toàn, xả thải vào hệ thống thủy lợi vẫn còn tồn tại khiến công tác thủy lợi chưa thực sự hiệu quả. Nghiên cứu này tập trung làm rõ thực trạng hoạt động của hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định những năm gần đây. Sử dụng phương pháp tổng hợp số liệu thứ cấp, phương pháp thống kê mô tả và điều tra khảo sát ý kiến của người dân. Trên cơ sở phân tích thực trạng đó, đã đề xuất ba nhóm giải pháp chính nhằm nâng cao hiệu quả tưới của hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định là nâng cao chất lượng công tác duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi; tăng cường năng lực cán bộ; xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo mức sẵn lòng chi trả của người sử dụng.

Từ khóa: Hệ thống thủy lợi, sản xuất nông nghiệp, Nam Định.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để đáp ứng đủ nước tưới phục vụ cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực khi diện tích đất nông nghiệp đang bị giảm dần, tính đến năm 2016 hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Nam Định gồm có 315 công qua đê chính, 540 trạm bơm điện tưới tiêu, 887 máy bơm, hơn 1200 đập và tổng chiều dài kênh cấp I, cấp II là 3910,357 km [2]. Dù được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình tuy nhiên hệ thống thủy lợi mới đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp ở điều kiện bình thường, các công trình xuống cấp, cơ chế tài chính chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động của các công ty thủy nông. Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu về thực trạng hoạt động của hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thủy lợi. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của hoạt động hệ thống thủy lợi.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

- Thu thập dữ liệu thứ cấp từ các số liệu được công bố trên sách, báo, tạp chí, các báo cáo của Chi cục Thủy lợi Nam Định, các công ty thủy nông.

- Thu thập dữ liệu sơ cấp: dữ liệu sơ cấp gồm ý kiến của đại diện 7 công ty thủy nông trên địa bàn tỉnh. Và ý kiến của người nông dân sử dụng nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phỏng vấn người dân bằng hình thức trực tiếp, sử dụng bảng hỏi.

Qua phân tích mẫu, đã chọn mẫu gồm 402 hộ gia đình sản xuất nông nghiệp để sử dụng cho bước phân tích đánh giá.

Đối với việc phỏng vấn cán bộ của công ty thủy nông thì lựa chọn mỗi công ty thủy nông 3 cán bộ: đại diện ban giám đốc, đại diện phòng kỹ thuật, đại diện phòng quản lý nước và công trình. Hình thức phỏng vấn là kết hợp phỏng vấn trực tiếp và qua điện thoại, thư điện tử.

- Chọn địa điểm nghiên cứu: căn cứ vào phân vùng địa hình tỉnh Nam Định (vùng đồng bằng thấp trung, vùng đồng bằng ven biển) và phân vùng thủy lợi tỉnh Nam Định (vùng Bắc, vùng Trung, vùng Nam), đặc điểm phân chia quản lý hành chính của hệ thống thủy lợi (hệ thống thủy lợi nằm trên địa bàn 1 huyện, 2 huyện). Lựa chọn địa điểm nghiên cứu gồm các huyện Xuân Trường, Nghĩa Hưng, Mỹ Lộc, Ý

¹ Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi

² Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam

³ Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: buianhtu@wru.vn

Yên, Giao Thủy để đảm bảo thể hiện đầy đủ các đặc điểm trên.

2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

- Phương pháp thống kê mô tả: thống kê số lượng công trình thủy lợi, phản ánh mức độ phát triển về quy mô hệ thống thủy lợi; tình hình vận hành quản lý hệ thống thủy lợi của các Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi (TNHH MTV KTCTTL).

- Phương pháp so sánh: dựa trên cơ sở các số liệu thống kê, so sánh quy mô hệ thống thủy lợi; tình hình thu giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa các địa phương trong vùng nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tổng quan về hệ thống tưới trên địa bàn tỉnh Nam Định

Bảng 1. Quy mô, số lượng công trình thủy lợi của các công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh Nam Định tính đến năm 2019

TT	Danh mục công trình	Đơn vị	Hải Hậu	Mỹ Thành	Nam Ninh	Nghĩa Hưng	Vụ Bản	Xuân Thủy	Ý Yên
1	Cống đầu mối	cống	52	11	57	67	7	55	31
2	Cống cấp II	Cống	707		572	370	955	625	150
3	Trạm bơm	Trạm	72	63	193	42	99	44	110
4	CT trên kênh cấp I, II	CT	1005	260	224	250	242	717	148
5	Kênh cấp I	Kênh	48	15	43	67	8	60	7
	Tổng chiều dài	Km	200	44	202,525	208	68,646	244,134	42,57
6	Kênh cấp II tưới, tiêu	Kênh	638	187	525	465	226	741	178
	Tổng chiều dài	Km	823,74	237,325	550,327	566,5	295,255	837,519	319,47

Tỉnh Nam Định đã thực hiện nhiều dự án đầu tư xây dựng công trình, điều chỉnh quy hoạch hệ thống thủy lợi như: Quyết định 521/QĐ-UBND năm 2013 về quy hoạch thủy lợi hệ thống Nam Ninh, Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Xuân Thủy, Bắc Nam Hà; Quyết định 1066/QĐ-BNN-TCTL năm 2016 phê duyệt dự án đầu

3.1.1. Quy mô hiện trạng công trình

Tỉnh Nam Định có 5 hệ thống công trình thủy lợi với 69 lưu vực tưới tiêu do 7 Công ty TNHH MTV KTCTTL trực thuộc Chi cục Thủy lợi Nam Định quản lý [2].

Vùng phía Bắc do Công ty TNHH MTV KTCTTL Ý Yên, Vụ Bản, Mỹ Thành phục vụ.

Vùng Nam Ninh do Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Ninh phục vụ tưới tiêu bằng các hình thức động lực, trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ và một phần ảnh hưởng thủy triều.

Vùng phía Nam do các Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng phục vụ tưới tiêu bằng hình thức động lực, trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ.

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Chi cục Thủy lợi Nam Định tư xây dựng Hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tỉnh Nam Định. Do vậy công tác thủy lợi ở địa phương hiện nay chủ yếu tập trung vào duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp công trình sản có.

3.1.2. Số lượng cán bộ công nhân viên

Bảng 2. Trình độ cán bộ nhân viên

Công ty TNHH MTV KTCTTL	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học tại chức	Đại học chính quy	Thạc sỹ
Hải Hậu	59	20	43	17	6
Mỹ Thành	55	4	22	4	2
Nam Ninh	48	10	26	28	5
Nghĩa Hưng	58	9	51	16	4
Vụ Bản	46	10	0	42	3
Ý Yên	80	21	34	21	3
Xuân Thủy	25	7	47	30	7

Nguồn: Số liệu tổng hợp

Chi cục Thủy lợi Nam Định trực tiếp quản lý 7 công ty TNHH MTV KTCTTL với 1128 cán bộ nhân viên (theo Chi cục Thủy lợi Nam Định). Số lượng cán bộ nhân viên có kinh nghiệm trên 10 năm là 733 nhân viên (chiếm 65%), số lượng cán bộ nhân viên kinh nghiệm dưới 5 năm là 226 nhân viên (chiếm 20%). Điều này cho thấy đội ngũ cán bộ nhân viên trong các công ty thủy nông đa phần là những người có kinh nghiệm, hiểu rõ các vấn đề trong quản lý vận hành khai thác hệ thống công trình thủy lợi [2].

Ngoài ra, trình độ cán bộ nhân viên trong các công ty TNHH MTV KTCTTL chưa cao. Số lượng cán bộ nhân viên có trình độ đại học chính quy và

sau đại học chỉ chiếm 48%, còn lại 52% là số lượng cán bộ nhân viên có trình độ dưới đại học.

3.1.3. Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí

Khái niệm “cấp bù miễn thu thủy lợi phí” tồn tại trước khi Luật Thủy lợi được thông qua, đơn giá và đối tượng được cấp bù miễn thu thủy lợi phí thực hiện theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn số 41/2013/TT-BTC. Căn cứ vào diện tích hợp đồng, thanh lý hợp đồng tưới tiêu giữa các hộ dùng nước với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi, kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí được phân bổ cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi [4], [5].

Bảng 3. Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý CTTL theo diện tích

TT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (tỷ đồng)				
		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Ỗ Yên	53,178	52,452	50,054	50,996	51,670
2	Vũ Bản	31,558	31,557	30,022	30,683	30,955
3	Mỹ Thành	14,669	14,644	13,935	14,221	14,367
4	Nam Ninh	53,137	53,261	52,805	53,307	53,128
5	Xuân Thủy	54,811	54,812	54,725	54,595	54,736
6	Hải Hậu	50,769	50,768	50,651	50,54	50,682
7	Nghĩa Hưng	38,897	39,571	39,479	41,003	39,738
	Tổng	297,019	297,065	291,671	295,345	295,275

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Chi cục Thủy lợi Nam Định

Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí cấp cho các công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Nam Định tương đối ổn định qua các năm. Trong 2 năm 2016 và 2017, có 5 công ty TNHH MTV KTCTTL là Ỗ Yên, Vũ Bản, Mỹ Thành, Xuân Thủy, Hải Hậu có xu hướng gia tăng kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí. Thể hiện quy mô sản xuất nông nghiệp có hưởng lợi từ hệ thống thủy lợi được tăng lên.

3.1.4. Hình thức quản lý khai thác công trình thủy lợi

Các Công ty TNHH MTV KTCTTL được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các trạm

bơm điện theo phân cấp quản lý và các xã, HTX nông nghiệp dịch vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi từ cấp III trở xuống.

Số lượng tổ chức thủy lợi cơ sở năm 2016 là hơn 300 tổ chức [2], nhưng số lượng đang giảm dần do tác động của Luật Hợp tác xã và sự giải thể các tổ chức HTDN hoạt động không hiệu quả.

3.2. Kết quả phục vụ sản xuất nông nghiệp của hệ thống tưới

3.2.1. Diện tích phục vụ sản xuất nông nghiệp

Bảng 4. Diện tích phục vụ tưới tiêu toàn tỉnh Nam Định

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	Tốc độ phát triển bình quân (%)
Diện tích lúa (ha)	162927,9	162443,2	162405,9	162096,7	162468,4	99,92
Diện tích mạ, màu, cây công nghiệp (ha)	43007,9	44373,9	45170,8	48264,0	45204,2	101,36
Tổng	205935,8	206817,1	207576,7	210360,8	207672,6	100,21

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Chi cục Thủy lợi Nam Định

Trong vòng 3 năm gần nhất, cơ bản 100% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đã được phục vụ tưới tiêu chủ động, kết quả thanh lý hợp đồng tưới tiêu giữa Công ty TNHH MTV KTCCTL với các hộ dùng nước đạt xấp xỉ 100% kế hoạch đề ra [2], [3].

Bảng 5. Tổng hợp đánh giá của hộ nông dân về dịch vụ cung cấp nước tưới

Ý kiến	Số hộ dân đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số hộ dân không đồng ý	Tỷ lệ (%)
Nước tưới được cung cấp bởi hệ thống thủy lợi luôn được cung cấp đầy đủ?	324	80,6	78	19,4
Nước tưới được cung cấp bởi hệ thống thủy lợi luôn đảm bảo về chất lượng để phục vụ sản xuất nông nghiệp?	250	62,2	152	37,8

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả

Qua khảo sát 402 hộ nông dân về tình hình cấp nước tưới và chất lượng nước tưới thì có 324 hộ dân

Bảng 6. Diện tích và năng suất lúa cả năm phân chia theo địa bàn phục vụ của công ty thủy nông

Công ty TNHH MTV KTCCTL	Diện tích lúa cả năm (ha)				Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)			
	2015	2016	2017	Tốc độ thay đổi bình quân (%)	2015	2016	2017	Tốc độ thay đổi bình quân (%)
Mỹ Thành	8538	8545	8178	97,9	97,26	97,58	84,89	93,7
Vụ Bản	17011	16928	16792	99,4	112,57	112,60	102,00	95,3
Ý Yên	27865	27557	27111	98,6	112,52	111,57	106,00	97,1
Nghĩa Hưng	21188	20848	20479	98,3	127,90	127,33	112,85	94,1
Nam Ninh	32969	32461	32119	98,7	125,16	124,93	104,86	91,9
Xuân Thủy	26154	26108	25986	99,7	127,87	127,01	107,08	91,8
Hải Hậu	20729	20597	20490	99,4	126,88	126,90	106,15	91,8

3.2.3. Đánh giá chung về kết quả phục vụ sản xuất nông nghiệp của hệ thống tưới

Để có cơ sở giám sát, hỗ trợ về quản lý, điều hành công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi, từng bước nâng cao hiệu quả công trình, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số

(chiếm 80,6%) cho rằng công ty thủy nông cung cấp đầy đủ nước tưới, trong số 78 hộ dân còn lại thì có riêng 20 hộ dân ở huyện Nghĩa Hưng cho rằng hệ thống thủy lợi không cung cấp đủ nước tưới. Có 250 hộ dân (chiếm 62%) cho rằng chất lượng nước đảm bảo cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong số 152 hộ dân còn lại thì có đến 38 hộ dân thuộc huyện Mỹ Lộc. Điều này phản ánh thực trạng rác thải, nước thải sinh hoạt khu dân cư đô thị, nước thải công nghiệp đổ trực tiếp vào hệ thống thủy lợi huyện Mỹ Lộc.

3.2.2. Năng suất lúa cả năm

Trong vòng 3 năm gần nhất, diện tích lúa cả năm trên địa bàn phục vụ tưới tiêu của 7 công ty TNHH MTV KTCCTL có sự thay đổi không đáng kể [3]. Diện tích lúa được tưới tiêu bởi Công ty TNHH MTV KTCCTL Mỹ Thành có sự thay đổi bình quân 3 năm là lớn nhất (giảm 2,1%). Điều này thể hiện rõ sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Năng suất lúa cả năm có xu hướng giảm nhẹ. Nguyên nhân do công trình xuống cấp nên hiệu quả tưới tiêu giảm, sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị và hậu quả của biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến năng suất lúa.

Nguồn: Số liệu tổng hợp và tính toán của tác giả 2212/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/9/2013 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá quản lý khai thác công trình thủy lợi. Nghiên cứu này đã chọn một số tiêu chí cơ bản trong bộ chỉ số đánh giá công tác quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi tại Nam Định. Kết quả các chỉ số đánh giá được thể hiện ở bảng 7 [1].

Hiệu quả tưới của các hệ thống thủy lợi so với kế hoạch khá tốt, đạt trên 70%. Sự tham gia của người dân vào công tác quản lý khai thác công trình giữa các huyện cũng rất đồng đều. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương còn thấp, đặc biệt là những địa phương thuộc vùng địa hình đồng thấp trũng và ven biển.

Hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Nam Định được xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng đã nhiều năm nên hiện xuống cấp do đó công tác điều hành tưới tiêu nước trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, nhất là trong điều kiện chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như hiện nay.

3.2.4. Những khó khăn, tồn tại

Bảng 7. Chỉ số đánh giá chung kết quả phục vụ sản xuất nông nghiệp của hệ thống tưới

TT	Ký hiệu	Đơn vị	Ý nghĩa	Ý Yên	Vu Bản	Mỹ Thành	Nam Ninh	Xuân Thủy	Hải Hậu	Nghĩa Hưng
1	C1: Suất chi phí vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	đồng/ha	Phản ánh mức độ chi phí cho vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên của hệ thống	83,8	42,2	70,1	98,3	73,2	113,6	28,4
2	C2: Mức độ kiên cố hóa kênh mương	%	Phản ánh mức độ hoàn chỉnh của công trình trên hệ thống	51,1	42,7	40,1	13,3	10,1	13,5	16,5
3	N5: Hiệu quả tưới so với kế hoạch	%	Phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu tưới của hệ thống so với kế hoạch	85,7	88,2	76,3	87,5	83,0	86,9	86,6
4	K4: Tỷ suất chi phí của hệ thống	%	Phản ánh tỷ trọng chi phí cho quản lý khai thác so với doanh thu của tổ chức quản lý khai thác hệ thống	100	99,5	99,9	99,5	98,1	99,6	99,8
5	K6: Tỷ suất chi phí vận hành và sửa chữa thường xuyên của hệ thống	%	Phản ánh tỷ trọng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên trong tổng chi phí của hệ thống	2,93	1,92	3,45	4,31	2,25	4,85	0,72
6	T2: Sự tham gia của người dùng nước	đồng/ha	Phản ánh nhận thức và sự tham gia của người dùng nước vào công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi	1729	1768	1873	1869	2028	1852	1904

Nguồn: Số liệu tính toán của tác giả

Tình trạng vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi tại nhiều địa phương chưa được giải quyết dứt điểm. Vấn đề ô nhiễm nước do nước thải, rác thải xả vào hệ thống kênh mương, đặc biệt là ở hệ thống kênh gần các khu dân cư, khu công nghiệp và khu đô thị.

Hiện nguồn kinh phí cấp cho các công ty KTCTTL trong tỉnh còn thấp. Hơn nữa, điều kiện hỗ trợ là địa phương phải đối ứng 50% kinh phí tuy nhiên nguồn kinh phí của địa phương còn hạn hẹp nên số lượng, chiều dài kênh mương được kiên cố hóa còn thấp (khoảng 6% tổng chiều dài).

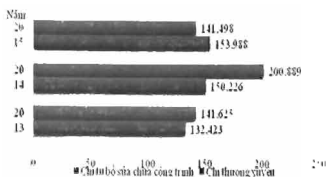
Thiếu cơ chế khuyến khích người dân sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh Luật Thủy lợi được thông qua, mức giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi phải dựa trên mong muốn và khả năng thanh toán của người sử dụng nước tưới.

3.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống tưới

3.3.1. Nguồn vốn

Hàng năm các công ty TNHH MTV KTCTTL được cấp bù miễn thu thủy lợi phí dựa trên diện tích phục vụ thực tế và đơn giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi do UBND tỉnh đề xuất. Đơn giá này đã lấy theo mức trần do Nhà nước quy định nhưng thực tế vẫn không đủ kinh phí để các công ty thủy nông duy trì tất cả hoạt động ở mức bình thường. Chi phí thường xuyên chiếm khoảng 50% trong tổng số nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí [4], [5]. Năm 2015, mức chi thường xuyên nhiều hơn mức chi cho tu bổ bảo

dưỡng công trình là 12,49 tỷ đồng. Điều này dẫn đến công tác duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình không được đảm bảo do không đủ kinh phí.



Hình 1. Kinh phí chi thực tế của các công ty TNHH MTV KTCTTL (đơn vị: tỷ đồng)

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Chi cục Thủy lợi Nam Định

Số tiền chi tu bổ sửa chữa công trình chỉ đủ đáp ứng bảo dưỡng những công trình quan trọng, trọng điểm. Những công trình nhỏ lẻ chưa được thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên.

Qua phỏng vấn 21 cán bộ nhân viên của 7 công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh Nam Định thì nhận thấy rằng đa phần các tồn tại của hệ thống công trình thủy lợi hiện nay đều do các công ty thiếu kinh phí và họ cho rằng nên tăng kinh phí cấp cho các công ty thủy nông và thay đổi mức giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi để các công ty thủy nông có thêm kinh phí để duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Bảng 8. Tổng hợp ý kiến của CBNV về nguồn kinh phí

Ý kiến	Số cán bộ đồng ý với ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cán bộ không đồng ý với ý kiến	Tỷ lệ (%)
Cần chú vào các nguồn thu hiện tại, Công ty có đầy đủ kinh phí để duy trì tất cả các hoạt động ở mức bình thường?	4	19	17	81
Theo quan điểm của ông/bà, mức giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi tưới tiêu hiện tại đã hợp lý?	5	24	16	76

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả

3.3.2. Nguồn nhân lực

Phạm vi phục vụ của từng công ty thủy nông trên địa bàn tỉnh rất lớn, tuy nhiên số lượng cán bộ nhân viên có hạn. Điều này dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác vận hành công trình, kiểm tra vi

phạm công trình. Như tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Ý Yên và Nam Ninh, trung bình mỗi cán bộ nhân viên trong công ty phải phụ trách gần 200 ha diện tích phục vụ tưới tiêu của hệ thống, chưa kể diện tích đất dùng cho thủy sản, làm muối, làm nghiệp [2], [3].

Qua phỏng vấn 21 cán bộ nhân viên của 7 công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh Nam Định, có đến 80% ý kiến cho rằng cán năng cao trình độ, chuyên môn cho nhân viên trong các công ty thủy nông để tăng hiệu quả làm việc.

Số lượng cán bộ nhân viên có trình độ đại học và sau đại học chỉ chiếm 48%, còn lại 52% là lượng cán bộ nhân viên có trình độ dưới đại học.

Bảng 9. Tỷ số giữa diện tích phục vụ và số lượng CBNV

Công ty TNHH MTV KTCTTL	Hải Hậu	Mỹ Thành	Nam Ninh	Nghĩa Hưng	Vụ Bản	Xuân Thủy	Ý Yên
Diện tích phục vụ SXNN (ha)	27349,6	7723,2	29459,6	20795,0	17633,2	27332,1	29595,3
Số CBNV (người)	205	87	172	181	145	182	156
Tỷ số giữa diện tích phục vụ tưới tiêu và số lượng CBNV (ha/người)	133,4	88,8	171,3	114,9	121,6	150,2	189,7

Nguồn: Số liệu tổng hợp và tính toán của tác giả

3.3.3. Ý thức của người dân

Ý thức sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ công trình thủy lợi của người dân đóng vai trò hết sức quan trọng đối với công tác thủy lợi. Tuy nhiên tại tỉnh Nam Định thì việc vi phạm công trình thủy lợi, xả rác thải, nước ô nhiễm xuống kênh mương dẫn ra tương đối nhiều.

Qua phỏng vấn 21 cán bộ quản lý của 7 công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh Nam Định về ý thức của người dân, có 13 cán bộ (chiếm 62%) cho rằng người dân vẫn còn các hành vi gây mất hiệu quả công tác tưới tiêu và gây ô nhiễm nguồn tưới như lấn chiếm an toàn công trình, vứt rác, xả thải xuống hệ thống thủy lợi, đặc biệt ở những khu vực hệ thống thủy lợi sát với khu dân cư, đô thị như thị trấn Liễu Đề, vùng ven thành phố Nam Định.

3.3.4. Công tác quản lý

Có một số hợp tác xã nông nghiệp thực hiện chưa tốt lịch gieo cấy nên việc đưa nước tưới gặp nhiều khó khăn do không đóng nhất trong công tác phục vụ, đặc biệt là thời kỳ phơi lúa ruộng. Tình trạng lấn chiếm, vi phạm và phá hoại công trình thủy lợi vẫn xảy ra. Hệ thống thủy lợi nội đồng hợp tác xã quản lý còn nhiều tồn tại, nhiều khu vực chưa có kênh khoảnh, bờ vùng giữ nước chưa đảm bảo, kênh mương bị ách tắc nghiêm trọng, tình hình vi phạm dòng chảy vẫn xảy ra, ý thức điều hành chưa cao, tưới tiêu tràn lan, quản lý nước mặt ruộng chưa tốt nên gây lãng phí nước.

3.4. Giải pháp nâng cao kết quả hoạt động hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định

3.4.1. Hoàn thiện cơ chế xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi (SPDVTL)

Khi nước được coi là "hàng hóa" và giá SPDVTL được tuân theo quy luật cung cầu thì sẽ khuyến khích người dân sử dụng tiết kiệm nước và nâng cao giá trị nước tưới.

Qua phỏng vấn 402 hộ dân ở huyện Xuân Trường, Ý Yên, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Mỹ Lộc, có trên 70% số hộ dân được hỏi sẵn sàng chi trả thêm tiền phí thủy lợi nội đồng nếu cải thiện chất lượng dịch vụ tưới tiêu. Với mức sẵn sàng chi trả thêm được lựa chọn nhiều nhất là <5000 đồng/sào/vụ.

Hoàn thiện cơ chế xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi dựa trên mức sẵn lòng chi trả của người sử dụng nước sẽ là một cách tiếp cận mới giúp nhà chính sách biết được ý muốn sẵn sàng thanh toán của người sử dụng nước tưới.

Qua đó nhận biết được các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của người dân đối với nước tưới để đưa ra chính sách hợp lý cho từng khu vực tưới, tìm đối tượng sử dụng nước tưới.

3.4.2. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý và củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở

Trong điều kiện Luật Thủy lợi đã được thông qua và thực hiện đổi mới cơ cấu cấp quản lý, nhằm hiện đại hóa nền nông nghiệp, đội ngũ nhân viên có mặt

đội ngũ cán bộ có năng lực tốt để đảm đương được nhiệm vụ.

Cần phải có sự đổi mới mạnh mẽ trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đào tạo lại cho các cán bộ quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và thuộc công ty thủy nông, cũng như cán bộ thủy nông cơ sở.

Tăng cường năng lực quản lý nước tưới ở địa phương thông qua việc củng cố năng lực quản lý, điều hành của các tổ chức thủy lợi cơ sở, hợp tác xã nông nghiệp. Hầu hết các thành viên trong tổ chức thủy lợi cơ sở đã có nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, quản lý công trình thủy lợi, cho nên cần thực hiện đào tạo lại hoặc bồi dưỡng kiến thức mới về khoa học công nghệ trong lĩnh vực thủy lợi, nông nghiệp. Để thông qua các thành viên trong tổ chức thủy lợi cơ sở nâng cao ý thức, nhận thức của người dân.

3.4.3. Huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng hưởng lợi vào quản lý và sử dụng hệ thống thủy lợi nội đồng

Cộng đồng hưởng lợi được tham gia vào quá trình hình thành và ra các quyết định có liên quan đến các hoạt động quản lý công trình thủy lợi nội đồng thì sẽ thúc đẩy họ tham gia một cách tự nguyện vào quản lý, giám sát sự vận hành của công trình thủy lợi, hạn chế tình trạng xả thải vào hệ thống thủy lợi.

Bằng cách giao quyền quản lý và sử dụng một phần hoặc toàn bộ công trình tưới và quy mô, năng lực của tổ chức hợp tác dùng nước.

3.4.4. Đẩy mạnh công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa công trình

Tiến hành kiểm tra, rà soát lại từng hệ thống công trình thủy lợi để đánh giá khả năng phục vụ, có kế hoạch tu sửa kịp thời những hư hỏng ở công trình đầu mối, không để xảy ra sự cố khi vận hành. Nạo vét kênh mương bảo đảm dẫn nước thông suốt, duy trì và khai thác có hiệu quả năng lực tưới của công trình nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp cũng như dân sinh của cộng đồng.

4. KẾT LUẬN

Trong nhiều năm qua, Nam Định đã thực hiện nhiều chính sách, biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp. Những thành tựu đạt được đã

khẳng định sự đúng đắn của các chính sách đó. Bên cạnh đó, hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Nam Định được xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng đã nhiều năm nên hiện xuống cấp, các cống đầu mối đã xuống cấp nghiêm trọng, các trục tưới tiêu chính bồi lắng đã nhiều năm nhưng chưa có kinh phí nạo vét do đó công tác điều hành tưới tiêu nước trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, nhất là trong điều kiện chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như hiện nay. Nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí cho các công ty KTCTTL trong tỉnh còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu kinh phí nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình đầu mối, kênh mương cấp I, cấp II do đó kinh phí để hỗ trợ địa phương còn hạn chế.

Để giải quyết các hạn chế trên và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thủy lợi, cần thực hiện nhiều giải pháp khác nhau, trong đó tập trung vào công tác duy tu bảo dưỡng công trình, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý và vận hành hệ thống công trình. Sử dụng cách tiếp cận mới từ mức sẵn lòng chi trả của người nông dân để có căn cứ xác định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2013). Quyết định số 2212/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/9/2013 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá quản lý khai thác công trình thủy lợi.
2. Chi cục Thủy lợi tỉnh Nam Định. Tổng hợp báo cáo Kết quả phục vụ sản xuất kinh doanh của các công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh Nam Định trong giai đoạn 2015 – 2018.
3. Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2018). Niên giám Thống kê tỉnh Nam Định năm 2017.
4. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định (2017). Đề án xác định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định.
5. Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định (2019). Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 5 tháng 3 năm 2019 về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019.
6. Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định (2019). Quyết định về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018, 2019.

**SOLUTION TO IMPROVE IRRIGATION EFFICIENCY FOR AGRICULTURAL PRODUCTION
IN NAM DINH PROVINCE****Bui Anh Tu, Pham Hung, Le Ngoc Huong****Summary**

Nam Dinh is an important province for agricultural production in the Red River Delta. For many years, Nam Dinh has invested in building, upgrading and repairing many irrigation system, completing the organizational structure of water management. However, some of the works were downgraded, the capital invested to irrigation companies did not meet the production demands, and the violation of safety corridors and discharges into irrigation systems was still inadequate, making irrigation work not really effective. This article focuses on clarifying the current situation of operation of irrigation systems in Nam Dinh province in recent years. The paper uses the method of aggregating secondary data, descriptive statistical methods and surveys of people's opinions. Based on the analysis of that situation, the article proposes three main groups of solutions to improve the irrigation efficiency of irrigation systems for agricultural production in Nam Dinh province includes improving the quality of maintenance irrigation system, strengthening staff capacity; Determining the price of irrigation products and services according to the willingness to pay of users.

Keywords: *Irrigation systems, agricultural production, Nam Dinh province.*

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Tinh

Ngày nhận bài: 18/11/2019

Ngày thông qua phản biện: 18/12/2019

Ngày duyệt đăng: 25/12/2019